

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 24 /2023/HNGĐ-ST

Ngày: 17 - 7 -2023

“Về việc ly hôn ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Kim Châu

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Hồng Bốn

Ông Nguyễn Trung Vẹn

Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Tài, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Thành Tâm, Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai với hình thức trực tuyến tại điểm cầu Trung tâm là trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh và điểm cầu thành phần là trụ sở Toà án nhân dân huyện Tiểu Cần đối với vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số: 24/2023/TLST–HNGĐ ngày 07 tháng 6 năm 2023 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 107/2023/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị O, sinh năm 1962, có mặt.

Địa chỉ: ấp Đ, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

2. *Bị đơn:* Ông Dong D (Đ), sinh năm 1940 (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: số B Avalon Ave S (Hoa kỳ)

Tạm trú: Khóm F, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh

** Ngoài ra, còn có sự tham gia hỗ trợ tổ chức phiên tòa trực tuyến tại 02 điểm cầu:*

- Điểm cầu trung tâm có ông Nguyễn Tấn Đ - Nhân viên kỹ thuật của Toà án nhân dân tỉnh Trà Vinh;

- Điểm cầu thành phần có ông Đặng Văn T - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 24/5/2023, bản tự khai của nguyên đơn bà Lê Thị O và quá trình giải quyết trình bày và có yêu cầu như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị O và ông Dong D sống chung ở Việt Nam khoảng 01 năm thì quyết định đi đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện T, tỉnh Trà Vinh cấp giấy chứng nhận kết hôn số 09 ngày 27/02/2020. Sau khi kết hôn, bà và ông Dong D sống chung với nhau tiếp 03 ngày thì ông Dong D trở về Hoa Kỳ, sau đó vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống. Mặc dù sau đó, ông Dong D có trở về Việt Nam nhưng không sống chung với bà mà đi sống nhà người khác (tại khóm F, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh), bà có đến gặp gỡ ông Dong D nhằm tìm phương hướng để vợ chồng đoàn tụ nhưng không đạt kết quả, từ đó vợ chồng ông bà sống ly thân từ tháng 4 năm 2020 cho đến nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà O yêu cầu Tòa án xem xét cho bà được ly hôn với ông Dong D.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Trong thời gian chung sống bà O khai không có con chung, tài sản chung và vợ chồng cũng không có nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo biên bản lấy lời ngày 22 tháng 6 năm 2023 của bị đơn ông Dong D trình bày và có yêu cầu như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Ông thống nhất như lời trình bày của bà O và đồng ý theo yêu cầu ly hôn của bà O.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Ông Dong D xác nhận không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Lê Thị O giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn ông Dong D vắng mặt nên không có ý kiến trình bày thêm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tiến hành thu thập chứng cứ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các chứng cứ tại hồ sơ thể hiện mâu thuẫn giữa bà Lê Thị O và ông Dong D đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 của Việt Nam đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Lê Thị O. Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Đương sự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết. Về án phí và chi phí tố tụng khác: Các đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, ý kiến người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Bà Lê Thị O và ông Dong D (có quốc tịch Hoa Kỳ) sau khi kết hôn có sống chung vợ chồng tại ấp Đ, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh; việc bà Lê Thị O yêu cầu ly hôn với ông Dong D là quan hệ tranh chấp về “*Ly hôn*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, khoản 1 Điều 39 và Điều 469 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 của Việt Nam. Tại phiên toà sơ thẩm, bà Lê Thị O có mặt, riêng bị đơn ông Dong D có yêu cầu Toà án xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 của Việt Nam, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định.

[2] *Về nội dung yêu cầu giải quyết*:

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân*: Bà Lê Thị O và ông Dong D tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại UBND huyện T, tỉnh Trà Vinh theo giấy chứng nhận kết hôn số 09 ngày 27/02/2020 đúng theo quy định nên quan hệ hôn nhân giữa bà O và ông Dong D là hợp pháp theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 của Việt Nam. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, chăm sóc giúp đỡ nhau, cùng xây dựng gia đình hạnh phúc, nghĩa vụ sống chung với nhau nhưng bà O và ông Dong D không thực hiện được là không đáp ứng theo quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 của Việt Nam; cả bà O và ông Dong D đều khẳng định không thể đoàn tụ được, nên Hội đồng xét xử xét thấy tình cảm vợ chồng giữa bà O và ông Dong D không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Lê Thị O.

[2.2] *Về con chung, tài sản chung, nợ chung*: Bà Lê Thị O và ông Dong D cùng thống nhất khai không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] *Về án phí*: Theo khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định “*Trong vụ án ly hôn thì nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn*”. Do bà Lê Thị O là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định của của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo theo quy

định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] Quan điểm của vị Kiểm sát viên phát biểu tại phiên tòa phù hợp quy định pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 207, Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 469 và Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 của Việt Nam;

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56 và Điều 57 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 của Việt Nam;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn của bà Lê Thị O.

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Cho bà Lê Thị O được ly hôn với ông Dong D.

2. *Về con chung, tài sản chung, nợ chung*: bà Lê Thị O với ông Dong D khai không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét, giải quyết.

3. *Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm*: Miễn toàn bộ án phí hôn nhân và gia đình cho bà Lê Thị O.

4. *Về quyền kháng cáo*: Án xử sơ thẩm công khai vắng mặt bị đơn ông Dong D. Báo cho nguyên đơn bà Lê Thị O biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn ông Dong D được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 (một) tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- Cục THADS tỉnh Trà Vinh;
- UBND huyện Tiểu Cần
(Đăng ký kết hôn số 09 ngày 27/02/2020)
- Dương sự;
- Lưu HSơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

Ngô Thị Kim Châu